SAO Y
Ký bởi: BỘ Y TẾ
Cơ quan: BỘ Y TẾ
Ngày ký: 19-09-2024 16:59:18 +07:00

BỘ Y TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 15 /2024/TT-BYT	*Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2024*

THÔNG TƯ

Ban hành Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phải kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phải kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này ban hành Danh mục và nguyên tắc áp dụng Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phải kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế (sau đây gọi tắt là Danh mục).

Điều 2. Ban hành Danh mục

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phải kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng Danh mục

1. Trường hợp có sự khác biệt, không thống nhất trong việc phân loại và xác định mã số hàng hóa đối với các hàng hoá thuộc Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này, việc xác định mã số hàng hoá thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm chưa được liệt kê và xác định mã số hàng hóa trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này, việc xác định mã số hàng hoá thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan. Sau khi thông quan, các tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu có văn bản gửi về Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) để làm cơ sở phối hợp với Bộ Tài chính xem xét thống nhất, cập nhật và ban hành Danh mục bổ sung.

3. Việc kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu đối với hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Y tế theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm được thực hiện như sau:

a) Đối với hàng hóa có tên trong Danh mục: thực hiện theo quy định tại Điều 40 Luật an toàn thực phẩm và Điều 16 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm.

b) Đối với hàng hóa không thuộc Danh mục nhưng không đạt yêu cầu trong các lần thanh tra, kiểm tra (nếu có) hoặc có cảnh báo của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc của cơ quan có thẩm quyền tại nước ngoài hoặc của nhà sản xuất: áp dụng phương thức kiểm tra chặt theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 17 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm. Cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Y tế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan thời điểm áp dụng, dừng áp dụng phương thức kiểm tra chặt đối với các trường hợp này.

4. Các trường hợp thực phẩm nhập khẩu sau thuộc đối tượng miễn hoặc không thuộc đối tượng kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm:

a) Hàng hóa có tên trong Danh mục nhưng thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 13 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm (trừ các trường hợp có cảnh báo về an toàn thực phẩm);

b) Hàng hóa có tên trong Danh mục nhưng không nhằm mục đích sử dụng làm thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm;

c) Hàng hóa là dụng cụ, vật liệu bao gói có tên trong Danh mục nhưng không chứa đựng và không tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm;

d) Hàng hoá không thuộc Danh mục, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Thông tư này.

5. Đối với Phụ gia thực phẩm hỗn hợp mà thành phần có từ hai (02) chất phụ gia thực phẩm trở lên có tên trong Danh mục, mã HS của hàng hóa được xác định theo sáu (06) quy tắc phân loại tổng quát ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Điều 4. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 11 năm 2024.

2. Thông tư số 28/2021/TT-BYT ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phục vụ cho kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm; Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế, Sở An toàn thực phẩm các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Thủ trưởng Cơ quan quản lý an toàn thực phẩm thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Thủ trưởng cơ quan Y tế các

Bộ, ngành và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Ủy ban xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Phòng Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Vụ KGVX);
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;
- Đ/c Bộ trưởng Bộ Y tế (để b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng Bộ Y tế;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở ATTP Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ban Quản lý ATTP: thành phố Đà Nẵng và tỉnh Bắc Ninh;
- Các Vụ, Cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ;
- Cổng TTĐT Bộ Y tế; Trang TTĐT Cục ATTP;
- Lưu: VT, PC, ATTP (05 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Xuân Tuyên

DANH MỤC

Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phải kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế

(ban hành kèm theo Thông tư số 15 /2024/TT-BYT ngày 19 tháng 9 năm 2024

II. Phụ gia thực phẩm đơn chất:					
STT	**INS**	**Tên tiếng Việt**	**Tên tiếng Anh**	**Mã HS**	**Chức năng**
I. Thực phẩm:					
1.		Thực phẩm bổ sung	Supplemented Food	Mã HS của hàng hóa theo Sáu (6) quy tắc phân loại tổng quát ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/6/2022 của Bộ Tài chính	
II. Phụ gia thực phẩm đơn chất:					
2.	100(i)	Curcumin	Curcumin	3203.00.10	Phẩm màu
3.	100(ii)	Turmeric	Turmeric	0910.30.00; 3203.00.10	Phẩm màu
4.	101(i) 101(ii)	Riboflavin gồm: - Riboflavin, tổng hợp - Natri Riboflavin 5'-phosphat	Riboflavin, include: - Riboflavin, synthetic - Riboflavin 5'-phosphate sodium	2936.23.00	Phẩm màu

	101(iii)	- Riboflavin từ *Bacillus subtilis*	- Riboflavin from *Bacillus subtilis*		
5.	102	Tartrazin	Tartrazine	3204.19.00	Phẩm màu
6.	104	Quinolin yellow	Quinoline yellow	3204.12.10	Phẩm màu
7.	110	Sunset yellow FCF	Sunset yellow FCF	3204.12.90	Phẩm màu
8.	120	Carmin	Carmines	3203.00.10	Phẩm màu
9.	122	Azorubin (Carmoisin)	Azorubine (Carmoisine)	3204.17.10	Phẩm màu
10.	123	Amaranth	Amaranth	3203.00.10	Phẩm màu
11.	124	Ponceau 4R (Cochineal red A)	Ponceau 4R (Cochineal red A)	3204.19.00	Phẩm màu
12.	127	Erythrosin	Erythrosine	3204.19.00	Phẩm màu
13.	129	Allura red AC	Allura red AC	3204.17.10; 3204.17.90	Phẩm màu
14.	132	Indigotin (Indigo carmin)	Indigotine (Indigo carmine)	3203.00.10	Phẩm màu
15.	133	Brilliant blue FCF	Brilliant blue FCF	3204.11.90	Phẩm màu
16.	140	Clorophylls	Chlorophylls	3203.00.10	Phẩm màu
17.	141(i)	Phức đồng clorophyll	Chlorophyll copper complexes	3203.00.10	Phẩm màu
18.	141(ii)	Phức đồng clorophyllin (muối natri, kali của nó)	Chlorophyllins, copper complexes, sodium and potassium salts	3203.00.10	Phẩm màu
19.	143	Fast green FCF	Fast green FCF	3212.90.21	Phẩm màu
20.	150a	Các Caramen, gồm: - Caramen nhóm I (caramen nguyên chất)	Caramels, include: - Caramel I- plain caramel		

	150b 150c 150d	- Caramen nhóm II (caramen sulfit) - Caramen nhóm III (caramen amoni) - Caramen nhóm IV (caramen amoni sulfit)	- Caramel II - sulfite caramel - Caramel III – ammonia caramel - Caramel IV –sulfite ammonia caramel	1702.90.40	Phẩm màu
21.	151	Brilliant black (Black PN)	Brilliant black (Black PN)	3204.11.90	Phẩm màu
22.	153	Carbon thực vật	Vegetable carbon	3203.00.10	Phẩm màu
23.	155	Brown HT	Brown HT	3204.19.00	Phẩm màu
24.	 160a(i) 160a(ii) 160a(iii)	Các Beta-caroten, gồm: - Beta-caroten tổng hợp - Beta - Caroten (chiết xuất từ thực vật) - Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Beta-Carotenes, include: - Beta-Carotenes, synthetic - Beta-Carotenes, vegetable - Beta-Carotenes, Blakeslea trispora	3203.00.10	Phẩm màu
25.	 160b(i) 160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, gồm: Chất chiết xuất từ annatto, bixin based Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based	Annatto extracts, include: Annatto extracts, bixin-based Annatto extracts, norbixin-based	3203.00.10	Phẩm màu
26.	160c(i)	Paprika oleoresin	Paprika oleoresin	3301.90.90	Phẩm màu
27.	 160d(i) 160d(ii)	Lycopen, gồm: - Lycopen tổng hợp - Lycopen chiết xuất từ cà chua	Lycopene, include: - Lycopene, synthetic - Lycopene, tomato	3203.00.10	Phẩm màu

	160d(iii)	- Lycopen, *Blakeslea trispora*	- Lycopene, *Blakeslea trispora*		
28.	160e	beta-apo- 8'-Carotenal	Carotenal, beta-apo-8'-	3203.00.10	Phẩm màu
29.	160f	Este etyl của acid beta-apo-8'-Carotenoic	Carotenoic acid, ethyl ester, beta-apo-8'-	3203.00.10	Phẩm màu
30.	161b(i) 161b(iii)	Lutein, gồm: - Lutein từ *Tagetes erecta* - Lutein este từ *Tagetes erecta*	Lutein, include: - Lutein from *Tagetes erecta* - Lutein esters from *Tagetes erecta*	3203.00.10	Phẩm màu
31.	161g	Canthaxanthin	Canthaxanthin	3203.00.10	Phẩm màu
32.	161h(i)	Zeaxanthin tổng hợp	Zeaxanthin, synthetic	3203.00.10	Phẩm màu
33.	162	Beet red	Beet red	3203.00.10	Phẩm màu
34.	163(ii)	Chất chiết xuất vỏ nho	Grape skin extract	3203.00.10	Phẩm màu
35.	163(iii)	Chất chiết xuất từ quả lý chua đen	Blackcurrant extract	3203.00.10	Phẩm màu
36.	163(iv)	Màu ngô tím	Purple corn colour	3203.00.10	Phẩm màu
37.	163(v)	Màu bắp cải đỏ	Red cabbage colour	3203.00.10	Phẩm màu
38.	163(vi)	Chất chiết xuất từ cà rốt đen	Black carrot extract	3203.00.10	Phẩm màu
39.	163(vii)	Màu khoai lang tím	Purple sweet potato colour	3203.00.10	Phẩm màu
40.	163(viii)	Màu củ cải đỏ	Red radish colour	3203.00.10	Phẩm màu
41.	164	Gardenia yellow	Gardenia yellow	3203.00.10	Phẩm màu

42.	170(i)	Calci carbonat	Calcium carbonate	2836.50.10	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, phẩm màu, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất ổn định
43.	171	Titan dioxyd	Titanium dioxide	2823.00.00	Phẩm màu
44.	 172(i) 172(ii) 172(iii)	Oxyd sắt, gồm: - Oxyd sắt đen - Oxyd sắt đỏ - Oxyd sắt vàng	Iron oxide, include: - Iron oxide, black - Iron oxide, red - Iron oxide, yellow	2821.10.00	Phẩm màu
45.	181	Acid tannic (Tannin)	Tannic acid (Tannins)	3201.90.00	Phẩm màu, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
46.	200	Acid sorbic	Sorbic acid	2916.19.00	Chất bảo quản
47.	201	Natri sorbat	Sodium sorbate	2916.19.00	Chất bảo quản
48.	202	Kali sorbat	Potassium sorbate	2916.19.00	Chất bảo quản
49.	203	Calci sorbat	Calcium sorbate	2916.19.00	Chất bảo quản
50.	210	Acid benzoic	Benzoic acid	2916.31.00	Chất bảo quản
51.	 211 212 213	Muối benzoate, gồm: - Natri benzoat - Kali benzoat - Calci benzoat	Salt of benzoate, include: - Sodium benzoate - Potassium benzoate - Calcium benzoate	2916.31.00	Chất bảo quản
52.	214	Ethyl para-hydroxybenzoat	Ethyl para-hydroxybenzoate	2918.29.90	Chất bảo quản
53.	218	Methyl para-hydroxybenzoat	Methyl para-hydroxybenzoate	2916.31.00	Chất bảo quản

54.	220	Sulfua dioxyd	Sulfur dioxide	2811.29.20	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
55.	221	Natri sulfit	Sodium sulfite	2832.10.00	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất xử lý bột, chất tẩy màu
56.	222	Natri hydro sulfit	Sodium hydrogen sulfite	2832.10.00	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
57.	223	Natri metabisulfit	Sodium metabisulfite	2832.10.00	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
58.	224	Kali metabisulfit	Potassium metabisulfite	2832.20.00	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
59.	225	Kali sulfit	Potassium sulfite	2832.20.00	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
60.	231	Ortho-phenylphenol	Ortho-phenylphenol	2907.19.00	Chất bảo quản
61.	232	Natri ortho-phenylphenol	Sodium ortho-phenylphenol	2907.19.00	Chất bảo quản
62.	234	Nisin	Nisin	2941.90.00	Chất bảo quản
63.	235	Natamycin (Pimaricin)	Natamycin (Pimaricin)	2941.90.00	Chất bảo quản
64.	239	Hexamethylen tetramin	Hexamethylene tetramine	2933.99.90	Chất bảo quản
65.	242	Dimethyl dicarbonat	Dimethyl dicarbonate	2920.90.00	Chất bảo quản
66.	243	Lauric argrinat ethyl este	Lauric argrinate ethyl ester	2915.90.20	Chất bảo quản
67.	249	Kali nitrit	Postasium nitrite	2834.10.00	Chất giữ màu, chất bảo quản

68.	250	Natri nitrit	Sodium nitrite	2834.10.00	Chất giữ màu, chất bảo quản
69.	251	Natri nitrat	Sodium nitrate	2834.29.90	Chất giữ màu, chất bảo quản
70.	260	Acid acetic băng	Acetic acid, glacial	2915.21.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản
71.	261(i)	Kali acetat	Potassium acetate	2915.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản
72.	262(i)	Natri acetat	Sodium acetate	2915.29.10	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại
73.	262(ii)	Natri diacetat	Sodium diacetate	2915.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại
74.	263	Calci acetat	Calcium acetate	2915.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất ổn định
75.	266	Natri dehydroacetat	Sodium dehydroacetate	2932.20.90	Chất bảo quản
76.	270	Acid lactic, L-, D- và DL-	Lactic acid, L-, D- and DL-	2918.11.00	Chất điều chỉnh độ acid
77.	280	Acid propionic	Propionic acid	2915.50.00	Chất bảo quản
78.	281	Natri propionat	Sodium propionate	2915.50.00	Chất bảo quản
79.	282	Calci propionat	Calcium propionate	2915.50.00	Chất bảo quản
80.	283	Kali propionat	Potassium propionate	2915.50.00	Chất bảo quản

81.	290	Carbon dioxyd	Carbon dioxide	2811.21.00	Chất tạo khí carbonic, chất tạo bọt, chất khí bao gói, chất bảo quản, chất khí đẩy
82.	296	Acid malic (DL-)	Malic acid, DL-	2918.19.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại
83.	297	Acid fumaric	Fumaric acid	2917.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
84.	300	Acid ascorbic (L-)	Ascorbic acid, L-	2936.27.00	Chất chống oxy hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại
85.	301	Natri ascorbat	Sodium ascorbate	2936.27.00	Chất chống oxy hóa, chất xử lý bột
86.	302	Calci ascorbat	Calcium ascorbate	2918.15.90	Chất chống oxy hóa
87.	304	Ascorbyl palmitat	Ascorbyl palmitate	2936.27.00	Chất chống oxy hóa
88.	305	Ascorbyl stearat	Ascorbyl stearate	2936.27.00	Chất chống oxy hóa
89.	307a	d-alpha-Tocopherol	d-alpha-Tocopherol	2936.28.00	Chất chống oxy hóa
90.	307b	Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)	Tocopherol concentrate, mixed	2936.28.00	Chất chống oxy hóa
91.	307c	dl-alpha-Tocopherol	dl-alpha-Tocopherol	2936.28.00	Chất chống oxy hóa
92.	310	Propyl gallat	Propyl gallate	2918.29.90	Chất chống oxy hóa
93.	314	Nhựa guaiac	Guaiac resin	1301.90.90	Chất chống oxy hóa
94.	315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)	Erythorbic acid (Isoascorbic Acid)	2936.27.00	Chất chống oxy hóa
95.	316	Natri erythorbat (natri isoascorbat)	Sodium erythorbate (Sodium isoascorbate)	2936.27.00	Chất chống oxy hóa

96.	319	Tertiary butylhydroquinon (TBHQ)	Tertiary butylhydroquinone (TBHQ)	2907.29.90	Chất chống oxy hóa
97.	320	Butyl hydroxyanisol (BHA)	Butylated hydroxyanisole (BHA)	2909.50.00	Chất chống oxy hóa
98.	321	Butyl hydroxytoluen (BHT)	Butylated hydroxytoluene (BHT)	2907.19.00	Chất chống oxy hóa
99.	322(i)	Lecithin	Lecithin	2923.20.11 (nếu từ thực vật) hoặc 2923.20.19 (nếu không phải từ thực vật)	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa, chất xử lý bột
100.	325	Natri lactat	Sodium lactate	2918.11.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất độn, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất làm dày
101.	326	Kali lactat	Potassium lactate	2918.11.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa, chất làm ẩm
102.	327	Calci lactat	Calcium lactate	2918.11.00	Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất xử lý bột, chất làm rắn chắc, chất làm dày
103.	329	Magnesi lactat, DL-	Magnesium lactate, DL-	2918.11.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột

104.	330	Acid citric	Citric acid	2918.14.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ màu
105.	331(i)	Natri dihydro citrat	Sodium dihydrogen citrate	2918.15.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
106.	331(ii)	Dinatri monohydro citrat	Disodium monohydrogen citrate	2918.15.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
107.	331(iii)	Trinatri citrat	Trisodium citrate	2918.15.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
108.	332(i)	Kali dihydro citrat	Potassium dihydrogen citrate	2918.15.90	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại
109.	332(ii)	Trikali citrat	Tripotassium citrate	2918.15.90	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa

110.	333(iii)	Tricalci citrat	Tricalcium citrate	2918.15.10	Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất chống oxy hóa
111.	334	Acid tartaric, L(+)-	L(+)-Tartaric acid	2918.12.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất điều vị
112.	335(ii)	Natri L(+)-tartrat	Sodium L(+)-tartrate	2918.13.00	Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
113.	337	Kali natri L(+)-tartrat	Potassium sodium L(+)-tartrate	2918.13.00	Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
114.	338	Acid phosphoric	Phosphoric acid	2809.20.39	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
115.	339(i)	Natri dihydro phosphat	Sodium dihydrogen phosphate	2835.22.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày

116.	339(ii)	Dinatri hydro phosphat	Disodium hydrogen phosphate	2835.22.00	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
117.	339(iii)	Trinatri phosphat	Trisodium phosphate	2835.29.10	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất bảo quản, chất ổn định, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
118.	340(i)	Kali dihydro phosphat	Potassium dihydrogen phosphate	2835.24.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
119.	340(ii)	Dikali hydro phosphat	Dipotassium hydrogen phosphate	2835.24.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
120.	340(iii)	Trikali phosphat	Tripotassium phosphate	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo phức kim loại, chất làm dày

121.	341(i)	Calci dihydro phosphat	Calcium dihydrogen phosphate	2835.26.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
122.	341(ii)	Calci hydro phosphat	Calcium hydrogen phosphate	2835.25.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
123.	341(iii)	Tricalci phosphat	Tricalcium phosphate	2835.26.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
124.	342(i)	Amoni dihydro phosphat	Ammonium dihydrogen phosphate	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất ổn định, chất làm dày, chất tạo xốp

125.	342(ii)	Diamoni hydro phosphat	Diammonium hydrogen phosphate	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
126.	343(i)	Magnesi dihydro phosphat	Magnesium dihydrogen phosphate	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
127.	343(ii)	Magnesi hydro phosphat	Magnesium hydrogen phosphate	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
128.	343(iii)	Trimagnesi phosphat	Trimagnesium phosphate	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất ổn định, chất làm dày
129.	350(i)	Natri hyro DL-malat	Sodium hyrogen DL-malate	2918.19.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm ẩm
130.	350(ii)	Natri DL-malat	Sodium DL-malate	2918.19.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm ẩm
131.	352(ii)	Calci malat, D, L-	Calcium malate, D, L-	2918.99.00	Chất điều chỉnh độ acid
132.	353	Acid metatartaric	Metatartaric acid	2918.13.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
133.	355	Acid adipic	Adipic acid	2917.12.90	Chất điều chỉnh độ acid

134.	363	Acid succinic	Succinic acid	2917.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
135.	364(ii)	Dinatri succinat	Disodium succinate	2917.19.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất điều vị
136.	365	Natri fumarat (các muối)	Sodium fumarates	2917.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
137.	380	Triamoni citrat	Triammonium citrate	2918.15.90	Chất điều chỉnh độ acid
138.	381	Sắt amoni citrat	Ferric ammonium citrate	2918.15.90	Chất chống đông vón
139.	384	Isopropyl citrate (các muối)	Isopropyl citrates	2918.15.90	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất bảo quản
140.	385	Calci dinatri etylendiamintetraacetat	Calcium disodium ethylenediaminetetraacetate	2921.21.00	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất giữ màu, chất bảo quản
141.	386	Dinatri ethylendiamintetraacetat (EDTA)	Disodium ethylenediaminetetraacetate	2922.49.00	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất giữ màu, chất bảo quản, chất ổn định
142.	388	Acid thiodipropionic	Thiodipropionic acid	2915.90.90	Chất chống oxy hóa
143.	389	Dilauryl thiodipropionat	Dilauryl thiodipropionate	2930.90.90	Chất chống oxy hóa
144.	392	Chiết xuất hương thảo	Rosemary extract	1302.19.90	Chất chống oxy hóa
145.	400	Acid alginic	Alginic acid	3913.10.00	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định

146.	401	Natri alginat	Sodium alginate	3913.10.00	Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
147.	402	Kali alginat	Potassium alginate	3913.10.00	Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
148.	403	Amoni alginat	Ammonium alginate	3913.10.00	Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
149.	404	Calci alginat	Calcium alginate	3913.10.00	Chất làm dày, chất chống tạo bọt, chất độn, chất mang, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định

150.	405	Propylen glycol alginat	Propylene glycol alginate	3913.10.00	Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm dày, chất ổn định
151.	406	Thạch Aga	Agar	1302.31.00	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định
152.	407	Carrageenan	Carrageenan	1302.39.11; 1302.39.12; 1302.39.13; 1302.39.19	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định
153.	407a	Rong biển eucheuma đã qua chế biến	Processed eucheuma seaweed (PES)	1302.39.90	Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
154.	410	Gôm đậu carob	Carob bean gum	1302.39.90	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
155.	412	Gôm gua	Guar gum	1302.32.00	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
156.	413	Gôm tragacanth	Tragacanth gum	1301.90.90	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định

157.	414	Gôm arabic	Gum arabic (Acacia gum)	1301.20.00	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất ổn định
158.	415	Gôm xanthan	Xanthan gum	3913.90.90	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất ổn định
159.	416	Gôm karaya	Karaya gum	1301.90.90	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
160.	417	Gôm tara	Tara gum	1302.39.90	Chất làm dày, chất tạo gel, chất ổn định
161.	418	Gôm gellan	Gellan gum	3913.90.90	Chất làm dày, chất tạo gel, chất ổn định
162.	420(i)	Sorbitol	Sorbitol	2905.44.00	Chất tạo ngọt, chất độn, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
163.	420(ii)	Siro sorbitol	Sorbitol syrup	3824.60.00	Chất tạo ngọt, chất độn, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
164.	421	Manitol	Mannitol	2905.43.00	Chất chống đông vón, chất độn, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày

165.	422	Glycerol	Glycerol	2905.45.00	Chất làm dày, chất làm ẩm
166.	423	Gôm arabic biến tính bằng acid octenyl succinic (OSA)	Octenyl succinic acid (OSA) modified gum arabic	1301.20.00	Chất nhũ hóa
167.	424	Curdlan	Curdlan	3913.90.90	Chất làm rắn chắc, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
168.	425	Bột konjac	Konjac flour	1302.39.90	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
169.	427	Gôm cassia	Cassia gum	1302.39.90	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
170.	430	Polyoxyethylen (8) stearat	Polyoxyethylene (8) stearate	3907.29.90	Chất nhũ hóa
171.	431	Polyoxyethylen (40) stearat	Polyoxyethylene (40) stearate	3402.42.90	Chất nhũ hóa
172.	432	Polyoxyethylen (20) sorbitan monolaurat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate	3402.42.90	Chất nhũ hóa, chất ổn định
173.	433	Polyoxyethylen (20) sorbitan monooleat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monooleate	3402.42.90	Chất nhũ hóa, chất ổn định
174.	434	Polyoxyethylen (20) sorbitan monopalmitat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monopalmitate	3402.42.90	Chất nhũ hóa
175.	435	Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monostearate	3402.42.90	Chất nhũ hóa, chất ổn định

176.	436	Polyoxyethylen (20) sorbitan tristearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan tristearate	3402.42.90	Chất nhũ hóa, chất ổn định
177.	440	Pectin	Pectins	1302.20.00	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
178.	442	Các muối amoni của acid phosphatidic	Ammonium salts of phosphatidic acid	2835.29.90	Chất nhũ hóa
179.	444	Sucrose acetat isobutyrat	Sucrose acetate isobutyrate	2940.00.00	Chất nhũ hóa, chất ổn định
180.	445(iii)	Glycerol ester của nhựa cây	Glycerol ester of wood rosin	3806.30.10; 3806.30.90; 3806.90.10; 3806.90.90	Chất nhũ hóa, chất ổn định
181.	450(i)	Dinatri diphosphat	Disodium diphosphate	2835.22.00	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
182.	450(ii)	Trinatri diphosphat	Trisodium diphosphate	2835.29.10	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo xốp, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày

183.	450(iii)	Tetranatri diphosphat	Tetrasodium diphosphate	2835.39.10	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất làm dày
184.	450(v)	Tetrakali diphosphat	Tetrapotassium diphosphate	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất làm dày
185.	450(vi)	Dicalci diphosphat	Dicalcium diphosphate	2835.26.00	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
186.	450(vii)	Calci dihydro diphosphat	Calcium dihydrogen diphosphate	2835.26.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
187.	450(ix)	Magnesi dihydro diphosphat	Magnesium dihydrogen diphosphate	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định

188.	451(i)	Pentanatri triphosphat	Pentasodium triphosphate	2835.39.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
189.	451(ii)	Pentakali triphosphat	Pentapotassium triphosphate	2835.39.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
190.	452(i)	Natri polyphosphat	Sodium polyphosphate	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
191.	452(ii)	Kali polyphosphat	Potassium polyphosphate	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
192.	452(iii)	Natri calci polyphosphat	Sodium calcium polyphosphate	2835.39.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định

193.	452(iv)	Calci polyphosphat	Calcium polyphosphate	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
194.	452(v)	Amoni polyphosphat	Ammonium polyphosphate	2835.39.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
195.	455	Mannoprotein của nấm men	Yeast mannoproteins	2102.20.90	Chất ổn định
196.	457	alpha-Cyclodextrin	Cyclodextrin, *alpha-*	3505.10.10	Chất làm dày, chất ổn định
197.	458	gamma-Cyclodextrin	Cyclodextrin, *gamma-*	2940.00.00	Chất làm dày, chất ổn định
198.	459	beta-Cyclodextrin	Cyclodextrin, *beta-*	3505.10.90	Chất mang, chất ổn định, chất làm dày
199.	460(i)	Cellulose vi tinh thể (Cellulose gel)	Microcrystalline cellulose (Cellulose gel)	3912.90.20; 3912.90.90	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất ổn định, chất làm dày

200.	460(ii)	Bột cellulose	Powdered cellulose	3912.90.90	Chất độn, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
201.	461	Methyl cellulose	Methyl cellulose	3912.39.00	Chất độn, chất làm bóng, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
202.	462	Ethyl cellulose	Ethyl cellulose	3912.39.00	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất làm bóng
203.	463	Hydroxypropyl cellulose	Hydroxypropyl cellulose	3912.39.00	Chất làm dày, chất ổn định, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng
204.	464	Hydroxypropyl methyl cellulose	Hydroxypropyl methyl cellulose	3912.39.00	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày, chất độn
205.	465	Methyl ethyl cellulose	Methyl ethyl cellulose	3912.39.00	Chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất ổn định, chất làm dày
206.	466	Natri carboxymethyl cellulose (Gôm cellulose)	Sodium carboxymethyl cellulose (Cellulose gum)	3912.31.00	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm ẩm, chất làm rắn chắc, chất tạo gel

207.	467	Ethyl hydroxyethyl cellulose	Ethyl hydroxyethyl cellulose	3912.39.00	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
208.	468	Cross-linked natri carboxymethyl cellulose	Cross-linked sodium carboxymethyl cellulose	3912.31.00	Chất ổn định, chất làm dày
209.	469	Natri carboxymethyl cellulose, thủy phân bằng enzyme (Gôm cellulose, thủy phân bằng enzym)	Sodium carboxymethyl cellulose, enzymatically hydrolysed (Cellulose gum, enzymatically hydrolysed)	3912.31.00	Chất ổn định, chất làm dày
210.	470(i)	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH4, Ca, K và Na)	Salts of myristic, palmitic and stearic acids with ammonia, calcium, potassium and sodium	2915.70.10; 2915.70.30; 2915.90.20	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
211.	470(ii)	Muối của acid oleic (Ca, Na và K)	Salts of oleic acid with calcium, potassium and sodium	2916.15.00	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
212.	470(iii)	Magnesi sterat	Magnesium stearate	2915.70.30	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm dày
213.	471	Mono và diglycerid của các acid béo	Mono- and Di-glycerides of fatty acids	1520.00.90	Chất nhũ hóa, chất chống tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định
214.	472a	Este của glycerol với acid acetic và acid béo	Acetic and fatty acid esters of glycerol	3824.99.99	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định

215.	472b	Este của glycerol với acid lactic và acid béo	Lactic and fatty acid esters of glycerol	2916.39.90	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
216.	472c	Este của glycerol với acid citric và acid béo	Citric and fatty acid esters of glycerol	2916.39.90	Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
217.	472e	Este của glycerol với acid diacetyl tartaric và acid béo	Diacetyltartaric and fatty acid esters of glycerol	2916.39.90	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
218.	473	Este của sucrose với các acid béo	Sucrose esters of fatty acids	2916.39.90	Chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định
219.	473a	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose	Sucrose oligoesters type I and type II	2915.90.90	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định
220.	474	Sucroglycerid	Sucroglycerides	3824.99.70	Chất nhũ hóa
221.	475	Este của polyglycerol với các acid béo	Polyglycerol esters of fatty acids	2916.39.90	Chất nhũ hóa, chất ổn định
222.	476	Este của polyglycerol với acid ricinoleic	Polyglycerol esters of interesterified ricinoleic acid	2916.39.90	Chất nhũ hóa
223.	477	Este của propylen glycol với acid béo	Propylene glycol esters of fatty acids	2916.39.90	Chất nhũ hóa
224.	479	Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với mono và diglycerid của các acid béo	Thermally oxidized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids	1518.00.14	Chất nhũ hóa

225.	480	Dioctyl natri sulfosuccinat	Dioctyl sodium sulfosuccinate	2917.19.00	Chất nhũ hóa, chất làm ẩm
226.	481(i)	Natri stearoyl lactylat	Sodium stearoyl lactylate	2915.70.30	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bọt, chất ổn định
227.	482(i)	Calci stearoyl lactylat	Calcium stearoyl lactylate	2918.11.00	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bọt, chất ổn định
228.	484	Stearyl citrat	Stearyl citrate	2918.15.90	Chất nhũ hóa, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
229.	491	Sorbitan monostearat	Sorbitan monostearate	2905.44.00	Chất nhũ hóa, chất ổn định
230.	492	Sorbitan tristearat	Sorbitan tristearate	2905.44.00	Chất nhũ hóa, chất ổn định
231.	493	Sorbitan monolaurat	Sorbitan monolaurate	2905.44.00	Chất nhũ hóa, chất ổn định
232.	494	Sorbitan monooleat	Sorbitan monooleate	2905.44.00	Chất nhũ hóa, chất ổn định

233.	495	Sorbitan monopalmitat	Sorbitan monopalmitate	2905.44.00	Chất nhũ hóa
234.	500(i)	Natri carbonat	Sodium carbonate	2836.20.00	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
235.	500(ii)	Natri hydro carbonat	Sodium hydrogen carbonate	2836.30.00	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp, chất làm dày
236.	500(iii)	Natri sesquicarbonat	Sodium sesquicarbonate	2836.99.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp
237.	501(i)	Kali carbonat	Potassium carbonate	2836.40.00	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid
238.	501(ii)	Kali hydro carbonat	Potassium hydrogen carbonate	2836.99.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
239.	503(i)	Amoni carbonat	Ammonium carbonate	2836.99.10	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid
240.	503(ii)	Amoni hydro carbonat	Ammonium hydrogen carbonate	2836.99.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp
241.	504(i)	Magnesi carbonat	Magnesium carbonate	2519.10.00; 2836.99.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất giữ màu

242.	504(ii)	Magnesi hydroxyd carbonat	Magnesium hydroxide carbonate	2836.99.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất giữ màu
243.	507	Acid hydrocloric	Hydrochloric acid	2806.10.00	Chất điều chỉnh độ acid
244.	508	Kali clorid	Potassium chloride	2827.39.90	Chất ổn định, chất điều vị, chất làm rắn chắc, chất làm dày
245.	509	Calci clorid	Calcium chloride	2827.20.10; 2827.20.90	Chất làm rắn chắc, chất ổn định, chất làm dày
246.	510	Amoni clorid	Ammonium chloride	2827.10.00	Chất xử lý bột
247.	511	Magnesi clorid	Magnesium chloride	2827.31.00	Chất giữ màu, chất ổn định, chất làm rắn chắc
248.	512	Thiếc clorid	Stannous chloride	2827.39.90	Chất chống oxy hóa, chất giữ màu
249.	514(i)	Natri sulfat	Sodium sulfate	2833.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
250.	514(ii)	Natri hydro sulfat	Sodium hydrogen sulfate	2833.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
251.	515(i)	Kali sulfat	Potassium sulfate	2833.29.90	Chất điều chỉnh độ acid
252.	515(ii)	Kali hydro sulfat	Potassium hydrogen sulfate	2833.29.90	Chất điều chỉnh độ acid
253.	516	Calci sulfat	Calcium sulfate	2833.29.90	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
254.	518	Magnesi sulfat	Magnesium sulfate	2833.21.00	Chất làm rắn chắc, chất điều vị

255.	523	Nhôm amoni sulfat	Aluminium ammonium sulfate	2833.22.10; 2833.22.90	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid, chất giữ màu, chất tạo xốp, chất ổn định
256.	524	Natri hydroxyd	Sodium hydroxide	2815.11.00; 2815.12.00	Chất điều chỉnh độ acid
257.	525	Kali hydroxyd	Potassium hydroxide	2815.20.00	Chất điều chỉnh độ acid
258.	526	Calci hydroxyd	Calcium hydroxide	2825.90.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc
259.	527	Amoni hydroxyd	Ammonium hydroxide	2814.20.00	Chất điều chỉnh độ acid
260.	528	Magnesi hydroxyd	Magnesium hydroxide	2816.10.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất giữ màu
261.	529	Oxyd calci	Calcium oxide	2522.10.00; 2825.90.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
262.	530	Oxyd magnesi	Magnesium oxide	2519.90.10; 2519.90.90	Chất chống đông vón, chất điều chỉnh độ acid
263.	535	Natri ferrocyanid	Sodium ferrocyanide	2837.20.00	Chất chống đông vón
264.	536	Kali ferrocyanid	Potassium ferrocyanide	2837.20.00	Chất chống đông vón
265.	538	Calci ferrocyanid	Calcium ferrocyanide	2837.20.00	Chất chống đông vón
266.	539	Natri thiosulfat	Sodium thiosulfate	2832.30.00	Chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
267.	541(i)	Natri nhôm phosphat, dạng acid	Sodium aluminium phosphate, acidic	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày

268.	541(ii)	Natri nhôm phosphat, dạng bazo	Sodium aluminium phosphate, basic	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
269.	542	Bone phosphat	Bone phosphate	2823.26.00	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm ẩm
270.	551	Dioxyd silic vô định hình	Silicon dioxide, amorphous	2811.22.10; 2811.22.90	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất mang
271.	552	Calci silicat	Calcium silicate	2842.10.00	Chất chống đông vón
272.	553(i)	Magnesi silicat tổng hợp	Magnesium silicate, synthetic	2839.90.00	Chất chống đông vón
273.	553(iii)	Bột talc	Talc	2526.20.10	Chất chống đông vón, chất làm bóng, chất làm dày
274.	554	Natri nhôm silicat	Sodium aluminium silicate	2842.10.00	Chất chống đông vón
275.	575	Glucono delta-lacton	Glucono delta-lactone	2940.00.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại
276.	576	Natri gluconat	Sodium gluconate	2918.16.00	Chất tạo phức kim loại, chất làm dày, chất ổn định
277.	577	Kali gluconat	Potassium gluconate	2918.16.00	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid

278.	578	Calci gluconat	Calcium gluconate	2918.16.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại
279.	579	Sắt (II) gluconat	Ferrous gluconate	2918.16.00	Chất giữ màu
280.	580	Magnesi gluconat	Magnesium gluconate	2918.16.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất điều vị
281.	585	Sắt (II) lactat	Ferrous lactate	2918.11.00	Chất giữ màu
282.	586	4-hexylresorcinol	Hexylresorcinol, 4-	2907.29.90	Chất chống oxi hóa, chất giữ màu
283.	620	Acid glutamic (L(+)-)	Glutamic acid, L(+)-	2922.42.10	Chất điều vị
284.	621	Mononatri L-glutamat	Monosodium L-glutamate	2922.42.20	Chất điều vị
285.	622	Monokali L-glutamat	Monopotassium L-glutamate	2922.42.90	Chất điều vị
286.	623	Calci di-L-glutamat	Calcium di-L-glutamate	2922.42.90	Chất điều vị
287.	624	Monoamoni glutamat	Monoammonium glutamate	2922.42.20	Chất điều vị
288.	625	Magnesi di-L-glutamat	Magnesium di-L-glutamate	2922.42.20	Chất điều vị
289.	626	Acid guanylic, 5'-	Guanylic acid, 5'-	2934.99.10	Chất điều vị
290.	627	Dinatri 5'-guanylat	Disodium 5'-guanylate	2922.42.20	Chất điều vị
291.	628	Dikali 5'-guanylat	Dipotassium 5'-guanylate	2934.99.90	Chất điều vị
292.	629	Calci 5'-guanylat	Calcium 5'-guanylate	2934.99.10	Chất điều vị
293.	630	Acid inosinic, 5'-	Inosinic acid, 5'-	2934.99.90	Chất điều vị
294.	631	Dinatri 5'-inosinat	Disodium 5'-inosinate	2922.49.00	Chất điều vị
295.	632	Kali 5'-inosinat	Potassium 5'-inosinate	2934.99.90	Chất điều vị
296.	633	Calci 5'-inosinat	Calcium 5'-inosinate	2934.99.10	Chất điều vị
297.	634	Calci 5'-ribonucleotid	Calcium 5'-ribonucleotides	2934.99.10	Chất điều vị
298.	635	Dinatri 5'-ribonucleotid	Disodium 5'-ribonucleotides	2934.99.90	Chất điều vị

299.	636	Maltol	Maltol	2932.99.00	Chất điều vị
300.	637	Ethyl maltol	Ethyl maltol	2932.99.00	Chất điều vị
301.	639	DL-Alanin	Alanine, DL-	2922.49.00	Chất điều vị
302.	640	Glycin	Glycine	2922.49.00	Chất điều vị
303.	900a	Polydimethylsiloxan	Polydimethylsiloxane	3910.00.90	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa
304.	901	Sáp ong	Beeswax	1521.90.10	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
305.	902	Sáp candelilla	Candelilla wax	1521.10.00	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm dày
306.	903	Sáp carnauba	Carnauba wax	1521.10.00	Chất độn, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng
307.	904	Shellac tẩy trắng	Shellac, bleached	1301.90.40	Chất làm bóng
308.	905c(i)	Sáp vi tinh thể	Microcrystalline wax	2712.90.90	Chất làm bóng, chất chống tạo bọt
309.	905d	Dầu khoáng, độ nhớt cao	Mineral oil, high viscosity	2710.19.90	Chất làm bóng, chất chống tạo bọt
310.	905e	Dầu khoáng, độ nhớt trung bình	Mineral oil, medium viscosity	2710.19.90	Chất làm bóng
311.	907	Hydrogenated poly-1-decenes	Hydrogenated poly-1-decenes	2934.99.30	Chất làm bóng

312.	E914	Sáp oxidised polyethylene	Oxidised polyethylene wax	3404.90.90	Chất làm bóng
313.	925	Khí clor	Chlorine	2801.10.00	Chất xử lý bột
314.	927a	Azodicarbonamid	Azodicarbonamide	2927.00.10	Chất xử lý bột
315.	928	Benzoyl peroxyd	Benzoyl peroxide	2916.32.10	Chất tẩy màu, chất xử lý bột, chất bảo quản
316.	930	Calci peroxyd	Calcium peroxide	2825.90.00	Chất xử lý bột
317.	941	Khí nitơ	Nitrogen	2804.30.00	Chất tạo bọt, chất khí đẩy, chất khí bao gói
318.	942	Khí nitơ oxyd	Nitrous oxide	2811.29.90	Chất khí đẩy, chất tạo bọt, chất khí bao gói, chất chống oxy hóa
319.	950	Acesulfam kali	Acesulfame potassium	2934.99.90	Chất tạo ngọt, chất điều vị
320.	951	Aspartam	Aspartame	2924.29.10	Chất điều vị, chất tạo ngọt
321.	952(i)	Acid cyclamic	Cyclamic acid	2921.30.00	Chất tạo ngọt
322.	952(ii)	Calci cyclamat	Calcium cyclamate	2933.59.90	Chất tạo ngọt
323.	952(iv)	Natri cyclamat	Sodium cyclamate	2929.90.10	Chất tạo ngọt
324.	953	Isomalt (Hydrogenated isomaltulose)	Isomalt (Hydrogenated isomaltulose)	2940.00.00	Chất tạo ngọt, chất chống đông vón, chất độn, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày, chất điều vị
325.	 954(i) 954(ii)	Saccharin và muối của saccharin, gồm: - Saccharin - Calci saccharin	Saccharin and salt of saccharin, include: - Saccharin - Calcium saccharin	 2925.11.00	 Chất tạo ngọt

	954(iii) 954(iv)	- Kali saccharin - Natri saccharin	- Potassium saccharin - Sodium saccharin		
326.	955	Sucralose (Triclorogalacto sucrose)	Sucralose (Trichlorogalac tosucrose)	2940.00.00	Chất tạo ngọt, chất điều vị
327.	956	Alitam	Alitame	2934.99.90	Chất tạo ngọt
328.	957	Thaumatin	Thaumatin	3504.00.00	Chất điều vị, chất tạo ngọt
329.	960a	Steviol glycosid từ *Stevia rebaudiana* Bertoni (Steviol glycosid từ Stevia)	Steviol glycosides from *Stevia rebaudiana* Bertoni (Steviol glycosides from Stevia)	2938.90.00	Chất tạo ngọt
330.	961	Neotam	Neotame	2922.49.00	Chất điều vị, chất tạo ngọt
331.	962	Muối aspartam-acesulfam	Aspartame-acesulfame salt	2924.29.10	Chất tạo ngọt
332.	964	Siro polyglycitol	Polyglycitol syrup	3824.99.70	Chất tạo ngọt
333.	965(i)	Maltitol	Maltitol	2940.00.00	Chất độn, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày
334.	965(ii)	Siro maltitol	Maltitol syrup	3824.99.70	Chất độn, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày
335.	966	Lactitol	Lactitol	2940.00.00	Chất nhũ hóa, chất tạo ngọt, chất làm dày

336.	967	Xylitol	Xylitol	2905.49.00	Chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày
337.	968	Erythritol	Erythritol	2905.49.00	Chất điều vị, chất làm ẩm, chất tạo ngọt
338.	999(i)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I	Quillaia extract type I	1302.19.90	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
339.	999(ii)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II	Quillaia extract type II	1302.19.90	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
340.		alpha-Amylase, gồm:	alpha-Amylase, include:	3507.90.00	Chất xử lý bột
	1100(i)	- alpha-Amylase từ *Aspergillus orysee* var.	- alpha-Amylase from *Aspergillus oryzae* var.		
	1100(ii)	- alpha-Amylase từ *Bacillus stearothermophilus*	- alpha-Amylase from *Bacillus stearothermophilus*		
	1100(iii)	- alpha-Amylase từ *Bacillus subtilis*	- alpha-Amylase from *Bacillus subtilis*		
	1100(iv)	- alpha-Amylase từ *Bacillus megaterium* expressed in *Bacillus subtilis*	- alpha-Amylase from *Bacillus megaterium* expressed in *Bacillus subtilis*		
	1100(v)	- alpha-Amylase từ *Bacillus stearothermophilus* expressed in *Bacillus subtilis*	- alpha-Amylase from *Bacillus stearothermophilus* expressed in *Bacillus subtilis*		
341.	1100(vi)	Carbohydrase từ *Bacillus licheniformis*	Carbohydrase from *Bacillus licheniformis*	3507.90.00	Chất xử lý bột
342.	1101(i)	Protease từ *Aspergillus orysee* var.	Protease from *Aspergillus oryzae* var.	3507.90.00	Chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định

343.	1101(ii)	Papain	Papain	3507.90.00	Chất điều vị
344.	1101(iii)	Bromelain	Bromelain	3507.90.00	Chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định
345.	1102	Glucose oxydase	Glucose oxidase	3507.90.00	Chất chống oxy hóa
346.	1104	Lipases	Lipases	3507.90.00	Chất điều vị
347.	1105	Lysozym	Lysozyme	3507.90.00	Chất bảo quản
348.	1200	Polydextrose	Polydextroses	3913.90.90	Chất độn, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
349.	1201	Polyvinylpyrrolidon	Polyvinylpyrrolidone	3905.99.10	Chất ổn định, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày
350.	1202	Polyvinylpyrrolidon, không tan	Polyvinylpyrrolidone, insoluble	3905.99.90	Chất giữ màu, chất ổn định
351.	1203	Polyvinyl alcohol	Polyvinyl alcohol	3905.30.10	Chất làm bóng, chất làm dày
352.	1204	Pullulan	Pullulan	3913.90.30	Chất làm bóng, chất làm dày
353.	1209	Copolyme ghép của Polyvinyl alcohol (PVA) - Polyethylen glycol (PEG)	Polyvinyl alcohol (PVA) – polyethylene glycol (PEG) graft co-polymer	3905.91.90	Chất làm bóng, chất ổn định
354.	1210	Natri polyacrylat	Sodium polyacrylate	3906.90.92	Chất ổn định
355.	1400	Dextrin, tinh bột rang	Dextrins, roasted starch	3505.10.10	Chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày

356.	1401	Tinh bột đã được xử lý bằng acid	Acid-treated starch	3505.10.10; 3505.10.90	Chất nhũ hoá, chất ổn định, chất làm dày
357.	1402	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm	Alkaline treated starch	3505.10.10; 3505.10.90	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
358.	1403	Tinh bột đã khử màu	Bleached starch	3505.10.10; 3505.10.90	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
359.	1404	Tinh bột xử lý oxy hóa	Oxydized starch	3505.10.10; 3505.10.90	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
360.	1405	Tinh bột, xử lý bằng enzim	Starches, enzyme treated	3505.10.10; 3505.10.90	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
361.	1410	Monostarch phosphat	Monostarch phosphate	3505.10.90	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
362.	1412	Distarch phosphat	Distarch phosphate	2835.29.90	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
363.	1413	Phosphated distarch phosphat	Phosphated distarch phosphate	3505.10.90	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
364.	1414	Acetylated distarch phosphat	Acetylated distarch phosphate	3505.10.90	Chất nhũ hoá, chất ổn định, chất làm dày
365.	1420	Starch acetate	Starch acetate	3505.10.90	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
366.	1421	Starch acetate este hóa với vinyl acetate	Starch acetate esterified with vinyl acetate	3505.10.90	Chất xử lý bột
367.	1422	Acetylated distarch adipat	Acetylated distarch adipate	3505.10.90	Chất nhũ hoá, chất ổn định, chất làm dày
368.	1440	Hydroxypropyl starch	Hydroxypropyl starch	3505.10.90	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày

369.	1442	Hydroxypropyl distarch phosphat	Hydroxypropyl distarch phosphate	3505.10.90	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
370.	1450	Starch natri octenyl succinat	Starch sodium octenyl succinate	3505.10.10; 3505.10.90	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
371.	1451	Acetylated oxydized starch	Acetylated oxidized starch	3505.10.90	Chất nhũ hoá, chất ổn định, chất làm dày
372.	1503	Dầu Castor	Castor oil	1515.30.10; 1515.30.90	Chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng
373.	1504(i)	Cyclotetraglucose	Cyclotetraglucose	2940.00.00	Chất mang
374.	1504(ii)	Siro cyclotetraglucose	Cyclotetraglucose syrup	2940.00.00	Chất mang
375.	1505	Triethyl citrat	Triethyl citrate	2918.15.90	Chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất tạo phức kim loại
376.	1518	Triacetin	Triacetin	2915.39.90	Chất mang, chất nhũ hóa, chất làm ẩm
377.	1520	Propylen glycol	Propylene glycol	2905.32.00	Chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất làm ẩm
378.	1521	Polyethylen glycol	Polyethylene glycol	3907.20.90	Chất chống tạo bọt, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày
379.	160c(ii)	Chiết xuất Paprika	Paprika extract	3203.00.10	Phẩm màu

380.	419	Gôm ghatti	Gum ghatti	1301.90.90	Chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
381.	437	Polysaccharid hạt me	Tamarind seed polysaccharide	1302.39.90	Muối nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
382.	969	Advantam	Advantame	2924.29.90	Chất điều vị, chất tạo ngọt
383.	1205	Copolyme của Methacrylat, dạng bazo (BMC)	Methacrylate copolymer, basic (BMC)	3906.90.99	Chất mang, chất làm bóng
384.	960b	Các steviol glycosid từ lên men	Steviol glycosides from fermentation	2938.90.00	Chất tạo ngọt
385.	960c	Các steviol glycosid sản xuất bằng enzym	Enzymatically produced steviol glycosides	2938.90.00	Chất tạo ngọt
386.	960d	Các steviol glycosid	Glucosylated steviol glycosides	2938.90.00	Chất tạo ngọt
387.	161b(ii)	Chiết xuất Tagetes	Tagetes extract	3203.00.10	Phẩm màu
388.	101(iv)	Riboflavin từ Ashbya gossypii	Riboflavin from Ashbya gossypii	2936.23.00	Phẩm màu
389.	160a(iv)	Chiết xuất giàu β-Carotene từ Dunaliella Salina	β-Carotene-rich extract from Dunaliella Salina	3203.00.10	Phẩm màu
390.	252	Kali nitrat	Potassium nitrate	2834.21.00	Chất giữ màu, chất bảo quản
391.	322(ii)	Lecithin, thủy phân một phần	Lecithin, partially hydrolysed	2923.20.90	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
392.	134	Chiết xuất Spirulina	Spirulina Extract	3203.00.10	Phẩm màu
III. Dụng cụ chứa đựng thực phẩm tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm:					

Bằng nhựa tổng hợp:					
393.		Hộp		3923.10.90	
394.		Bao, túi, màng bọc		3923.21.99	
395.		Bình, chai, lọ		3923.30.90	
396.		Thùng chứa, bể chứa		3923.90.90	
397.		Đồ dùng nhà bếp		- Từ melamin: thuộc mã số 3924.10.10 - Không từ melamin: thuộc mã số 3924.10.99	
Bằng cao su:					
398.		Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự		4014.90.10	